

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Quyết định số 26/2023/QĐ-UBND ngày 21/3/2023 của UBND tỉnh Lâm Đồng ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ của Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng Sông Mã; Biên bản đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 30/10/2024 giữa Sở Xây dựng, Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng Sông Mã và các chuyên gia; Báo cáo khắc phục, bổ sung (sau khi đánh giá phòng thí nghiệm chuyên ngành xây dựng) ngày 30/7/2024 của Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng Sông Mã.

CHỨNG NHẬN:

1. Công ty TNHH tư vấn thiết kế và xây dựng Sông Mã.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 5800656791; ngày cấp 17/02/2009, cấp thay đổi lần thứ 6 ngày 01/11/2024.

Cơ quan cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư Lâm Đồng.

Địa chỉ trụ sở chính: Lô BL 22 Khu quy hoạch Yersin, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Số điện thoại: 02633.815.260; 0919.009.491; số fax: 02633815260; địa chỉ email: tuvanxdsongma@gmail.com.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm địa chất và vật liệu xây dựng.

Địa chỉ đặt phòng thí nghiệm: BL 22 Khu quy hoạch Yersin, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số LAS-XD: **LAS-XD 35.007** (số cũ LAS-XD 1495).

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- BGĐ SXD (b/c);
- Công ty TNHH TVTK&XD SôngMã;
- Website SXD;
- Lưu: VT, QLXD_(n.q.k).

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Anh Tuấn

**DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM
CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 35.007**

(Kèm theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng
số: /GCN-SXD ngày tháng năm 2024)

SỐ TT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT (*)
I. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ XI MĂNG		
1	Độ mịn, khối lượng riêng	TCVN 4030:03; TCVN 13605:23
2	Xác định độ bền uốn, nén	TCVN 6016:11; TCVN 4032:85
3	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:15; TCVN 4031:1985
4	Xác định Hàm lượng SO ₃	TCVN 141:2008
II. HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG		
5	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:22
6	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:22
7	Xác định khối lượng thể tích hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:22
8	Xác định độ tách nước, tách vữa của hỗn hợp bê tông	TCVN 3109:22
9	Thí nghiệm phân tích thành phần hỗn hợp bê tông	TCVN 3110:22
10	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:22
11	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:22
12	Xác định khối lượng thể tích bê tông	TCVN 3115:22
13	Xác định độ chống thấm nước của bê tông	TCVN 3116:22
14	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:22
15	Xác định cường độ uốn của bê tông	TCVN 3119:22
16	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:22
17	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:12
18	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:22
19	Xác định độ chảy hỗn hợp bê tông	BS EN 12350-5:2000
III. THỬ CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA		
20	Xác định thành phần hạt	TCVN 7572-2:06
21	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:06
22	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:06
23	Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:06

24	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 7572-7:06
25	Xác định hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:06
26	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:06
27	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:06
28	Xác định độ nén đập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:06
29	Xác định độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn trong máy Los-Angeles	TCVN 7572-12:06
30	Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:06
31	Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:06
32	Xác định hàm lượng ion Clo trong cốt liệu	TCVN 7572-15:06
33	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-16:06
34	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hóa	TCVN 7572-17:06
35	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:06
36	Xác định hệ số đương lượng cát (ES)	ASTM D2419-02; AASHTO T176; EN 933
37	Phương pháp xác định độ góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:12
IV. THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG		
38	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:12
39	Xác định độ ẩm, độ hút ẩm	TCVN 4196:12
40	Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy	TCVN 4197:12
41	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:14
42	Xác định sức chống cắt của đất trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:12
43	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:12
44	Xác định độ chặt đầm nén tiêu chuẩn	TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN 333:06; 22TCN 59:84
45	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12
46	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)	22TCN 332:06; TCVN 12792:20
47	Xác định hệ số thấm của đất	TCVN 8723:12
48	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12
49	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12
50	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12
51	Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012

52	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 8726:12; TCVN 4196:2012
53	Đất gia cố xi măng: Xác định cường độ kéo khi ép chế, modun đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn	TCVN 9403:12; TCVN 8862:11
V.	THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU KIM LOẠI VÀ LIÊN KẾT HÀN	
54	Thử kéo	TCVN 197-1:14
55	Thử uốn	TCVN 198:08
56	Kiểm tra chất lượng mối hàn-Thử uốn	TCVN 5401:10
57	Thử kéo mối hàn kim loại	TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10
58	Kiểm tra chất lượng mối hàn - Thử va đập	TCVN 5402:10
59	Thép cốt bê tông và bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: xác định độ bền kéo, uốn và uốn lại, độ mài và các kích thước hình học	TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6287:97; ISO 15630-1,2,3; ISO 10065
60	Thử nghiệm bu lông, đai ốc, vít: Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước hình học, thử kéo, lực cắt	TCVN 197:14; TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89 ; ISO 898-1,2
61	Thử cấp ứng lực trước – thử độ tụt nê, neo	ASTM A370
62	Thử kéo thép cốt bê tông mối nối bằng ống ren	TCVN 8163:09; TCVN 197-1:14
63	Ống kim loại - Thử nén bẹp	TCVN 1830:2008; ISO 8492
VI.	BÊ TÔNG NHỰA	
64	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:11
65	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:11
66	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:11
67	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:11
68	Xác định tỉ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:11
69	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:11
70	Xác định độ góc cạnh của cát	TCVN 8860-7:11
71	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:11
72	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:11
73	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:11
74	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11
75	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11
76	Phương pháp Marshall để lựa chọn tỷ lệ và thành phần vật liệu trong Bê tông nhựa - Thiết kế thành phần cấp phối bê tông nhựa	TCVN 8820-2011
77	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định hình dáng bề ngoài, thành phần hạt, lượng mất khi	TCVN 12884 :2020 ; TCVN 8735 :2012 ; TCVN

	nung, hàm lượng nước, KL riêng, KL thể tích, KL-TT và độ rỗng dư, hệ số hao nước, hàm lượng chất hoà tan trong nước, độ trương nở thể tích, chỉ số hàm lượng nhựa	4197 :2012
VII.	NHỰA BITUM, NHỰA ĐƯỜNG LỎNG, NHỰ TƯƠNG AXÍT	
78	Xác định độ kim lún ở 25°C, độ kim lún PI	TCVN 7495:05
79	Xác định modun đàn hồi và độ kéo dài ở 25°C	TCVN 7496:05
80	Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi)	TCVN 7497:05
81	Xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 7498:05 ;TCVN 8818-2:11
82	Xác định lượng tổn thất sau khi đun nóng ở 163°C trong 5h	TCVN 7499:05
83	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:05
84	Xác định khối lượng riêng ở 25°C	TCVN 7501:05
85	Xác định độ nhớt động học, nhớt tuyệt đối	TCVN 7502:05; TCVN 8818-5:11
86	Xác định hàm lượng parafin	TCVN7503:05
87	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504:05
VIII.	THỬ NGHIỆM NHỰ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG GỐC AXÍT	
88	Xác định độ nhớt Saybolt Furol 25°C	TCVN 8817-2:2011
89	Xác định độ lắng, độ ổn định lưu trữ	TCVN 8817-3:2011
90	Xác định lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011
91	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011
92	Thử nghiệm trộn với xi măng	TCVN 8817-7:2011
93	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
94	Xác định chung cất, xác định hàm lượng nhựa và hàm lượng dầu có trong nhũ tương nhựa đường	TCVN 8817-9:2011
95	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
96	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách nhanh	TCVN 8817-11:2011
97	Nhận biết nhũ tương nhựa đường axit phân tách chậm	TCVN 8817-12:2011
98	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011
99	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
100	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
101	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường Polime	22 TCN 319:04; TCVN 11194:2017
102	Độ ổn định lưu trữ của nhựa đường Polime	22 TCN 319:2004; TCVN 11194:2017
103	Thử nghiệm xác định nhiệt độ bắt lửa	TCVN 8818-2:2011
104	Thử nghiệm xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011
105	Thử nghiệm chung cất	TCVN 8818-4:2011

106	Thử nghiệm xác định độ nhớt tuyệt đối (sử dụng nhớt kế mao dẫn chân không)	TCVN 8818-5:2011
IX.	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
107	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai	TCVN 12791:20; 22TCN 02:71; TCVN 8729:12; TCVN 8728:12
108	Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22TCN 346:06; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12
109	Xác định môđun đàn hồi E nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:11
110	Xác định môđun đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Ben kelman	TCVN 8867:11
111	Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:11
112	Xác định độ bằng phẳng bằng thước 3m	TCVN 8864:11
113	Thí nghiệm xác định modul biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng (Thí nghiệm nén nền)	TCVN 9354:12
114	Đo điện trở nối đất	TCVN 9385:12
115	Xác định cường độ nén của bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:12
116	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9351:2012
117	Khoan mẫu xác định cường độ của mẫu khoan BTXM	TCXDVN 239:2006
118	Kiểm tra cường độ chịu kéo nhỏ của thép khoan cây, ống neo, bu lông neo	TCVN 9490:2012
119	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT)	22TCN 355:06
120	Thí nghiệm CBR hiện trường	TCVN 8821:11
121	Thí nghiệm đổ nước trong lỗ khoan và hố đào	TCVN 8731:2012; TCVN 8731:2023
122	Thí nghiệm ép nước trong hố khoan	TCVN 9149:2012
123	Cống hộp và cống tròn: Ngoại quan, khuyết tật, kích thước và đo sai lệch kích thước; khả năng chịu tải của đôt cống; xác định khả năng chống thấm	TCVN 9116:2012; TCVN 9113:2012
X.	THÍ NGHIỆM CƠ LÝ BENTONITE	
124	Thí nghiệm Bentonite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ pH	TCVN 9395:12; TCVN 11893:17
XI.	THỬ NGHIỆM CỘT ĐIỆN BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM	
125	Kiểm tra kích thước, các khuyết tật, sai lệch cho phép	TCVN 5847:2016
126	Xác định khả năng chịu tải	TCVN 5847:2016
XII.	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
127	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:23
128	Xác định lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:23

129	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:23
130	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:23
131	Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi	TCVN 3121-9:23
132	Xác định khối lượng thể tích của mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:23
133	Xác định cường độ uốn và cường độ nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:23; TCVN 11971:18
134	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn với nền	TCVN 3121-12:23
135	Xác định hàm lượng ion Clo hòa tan trong nước	TCVN 3121-17:23
136	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:23
137	Vữa xi măng trộn sẵn không co: Xác định độ tách nước, độ chảy	TCVN 9204:12
138	Xác định độ hút nước do mao dẫn của vữa trát sử dụng cho bề mặt ngoài khối xây	TCVN 9028:2011
XIII.	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY DỰNG	
139	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
140	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:09
141	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:09
142	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
143	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
144	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:09
145	Xác định vết tróc do vôi	TCVN 6355-7:09
146	Gạch bê tông tự chèn: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ mài mòn, độ hút nước	TCVN 6476:11
147	Gạch Bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan; cường độ nén; độ rỗng; độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16
XIV.	THỬ NGHIỆM GẠCH TERRAZZO	
148	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 7744 :2013
149	Xác định độ hút nước bề mặt	TCVN 7744 :2013
150	Xác định độ bền uốn	TCVN 7744 :2013
XV.	PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC CHO XÂY DỰNG	
151	Xác định hàm lượng cặn không tan	TCVN 4506:2012
152	Xác định váng dầu mỡ và màu nước được tiến hành bằng quan sát mắt thường	TCVN 4506:2012, TCVN 2671:1987

153	Lượng tạp chất hữu cơ	TCVN 4565:2008
154	Độ pH	TCVN 6492:2011;AASHTO T26
155	Xác định hàm lượng muối hòa tan, cặn không tan	TCVN 4560:2012; AASHTO T26
156	Hàm lượng ion sunfat (SO ₄ ⁻⁻)	TCVN 6200:2096;ASTM D516
157	Hàm lượng ion clorua	TCVN 6194:1996;ASTM D512
XVI. THÍ NGHIỆM SƠN		
158	Sơn kẻ đường nhiệt dẻo, sơn phản quang: Màu sắc, hàm lượng chất tạo màng, hàm lượng hạt thủy tinh, độ mài mòn, độ bám dính, hệ số phản quang, độ kháng chảy, khối lượng riêng, độ chống trượt, chiều dày, rộng, độ phát sáng	TCVN 8791:18; ASTM D6628
159	Phương pháp xác định độ phủ	TCVN 2095:2015
160	Xác định độ khô và thời gian khô	TCVN 2096:2016
161	Xác định độ dính bám của màng sơn - Phép thử cắt ô	TCVN 2097:2015
162	Sơn Epoxy: Xác định độ ổn định lưu trữ, tính đồng nhất, độ mịn, thời gian khô, độ bền va đập, khả năng chịu kiềm, khả năng chịu nước, độ bền muối, hàm lượng chất bay hơi, định tính nhựa epoxy, độ bền thời tiết	TCVN 9014:2011
163	Phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
164	Màng phản quang dùng cho biển báo giao thông: Xác định hệ số phản quang, độ co ngót, độ bền uốn, độ bám dính, hệ số phản quang	TCVN 7887:2018

Ghi chú (*): Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn (đã liệt kê), phải áp dụng phiên bản tiêu chuẩn mới tương ứng.